

Bản án số: **90/2019/HS-ST**

Ngày: 23/5/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Thị Phương Thuý.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Hoan, bà Phạm Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Xuân- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Vũ Đức Tâm- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 83/2019/TLST-HS ngày 26/4/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2019/QĐXXST-HS ngày 09/5/2019 đối với các bị cáo:

1. Hoàng Văn T (tên gọi khác: *Đen*), sinh năm 1987. ĐKHKTT và nơi cư trú: Khu K, phường T, quận K, thành phố Hải Phòng. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ văn hóa: 3/12. Dân tộc: Kinh. Giới tính: Nam. Tôn giáo: Không. Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Hoàng Văn K và bà Vũ Thị X. Gia đình có 04 anh em, bị cáo là thứ ba. Tiền án, tiền sự: Không. Nhân Thân:

- Tại bản án số 43 ngày 02/3/2005, bị TAND thành phố Hải Phòng xử phạt 03 năm tù về tội “Phá huỷ công trình phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia” (phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi); chấp hành xong hình phạt tù ngày 30/8/2006 (*đã được xoá án tích*).

- Tại bản án số 98 ngày 22/5/2007, bị TAND thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh xử phạt 18 tháng tù về tội “Huỷ hoại tài sản”; chấp hành xong hình phạt tù ngày 05/5/2008 (*đã được xoá án tích*).

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 07/11/2018 đến ngày 13/11/2018 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. Nguyễn Thành C, sinh năm 1988. ĐKHKTT và nơi cư trú: Số 36A, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ văn hóa: 12/12. Dân tộc: Kinh. Giới tính: Nam. Tôn giáo: Không. Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Nguyễn Thanh H và bà Phạm Thị T. Có vợ là Nguyễn Thị V và có

03 con. Tiền án, tiền sự: Chưa. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 07/11/2018 đến ngày 13/11/2018 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3. Lê Đình L (tên gọi khác: *Cường*), sinh năm 1980. ĐKKHKT và nơi cư trú: Số 170 Q, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ văn hóa: 9/12. Dân tộc: Kinh. Giới tính: Nam. Tôn giáo: Không. Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Lê Đình N (đã chết) và bà Nguyễn Thị X. Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ ba. Tiền sự: Chưa. Tiền án:

- Tại bản án số 154 ngày 02/6/2004 của TAND thành phố Hải Phòng và bản án số 1874 ngày 23/11/2004 của Toà phúc thẩm TAND Tối cao tại Hà Nội, bị xử phạt 10 năm tù về tội “Giết người”, 01 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 08/01/2013 (*chưa được xoá án tích*).

- Tại bản án số 22 ngày 21/3/2014 của TAND quận Kiến An, thành phố Hải Phòng và bản án số 60 ngày 18/6/2014 của TAND thành phố Hải Phòng xử phạt 36 tháng tù về tội “Đánh bạc”. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 22/9/2016, chưa thi hành hình phạt bổ sung và án phí (*chưa được xoá án tích*).

Nhân thân:

- Tại bản án số 49 ngày 14/9/1996, bị TAND quận Kiến An, thành phố Hải Phòng xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản của công dân” (*phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi*); chấp hành xong hình phạt tù ngày 14/3/1997 (*đã được xoá án tích*).

- Tại bản án số 10 ngày 29/02/2002, bị TAND quận Kiến An, thành phố Hải Phòng xử phạt 27 tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản của công dân”; chấp hành xong hình phạt tù ngày 19/02/2002 (*đã được xoá án tích*).

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 07/11/2018 đến ngày 13/11/2018 chuyển tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương. Có mặt.

*** Bị hại:**

- Chị Nguyễn Thị Phương Y, sinh năm 1985.

- Anh Đỗ Thanh X, sinh năm 1979.

ĐTQ: Số 40A, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Anh Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1971.

Trú quán: Thôn B, xã T, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

- Công ty TNHH MTV A.

Địa chỉ trụ sở: Số 19 P, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Chị Trần Thị U – Giám đốc công ty.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Phạm Ngọc G, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số 1013 T, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng.

- Anh Hoàng Văn N sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số 480 T, phường T, quận K, thành phố Hải Phòng.

- Anh Phạm Đức M, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Khu K, phường T, quận K, thành phố Hải Phòng.

*** Người làm chứng:**

- Chị Vũ Thị Kim T sinh năm 1973.

Hiện đang làm việc tại Công ty TNHH MTV A (số 19 P, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương).

- Anh Vũ Văn H, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Số 4 T, phường T, quận K, thành phố Hải Phòng.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Do có quen biết và cùng cần tiền nên Hoàng Văn T, Nguyễn Thành C, Lê Đình L đã thực hiện các hành vi chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Do biết vợ chồng chị Nguyễn Thị Phương Y, anh Đỗ Thanh X chuyên làm về tổ chức sự kiện, trong nhà có nhiều đồ điện tử có giá trị nên C rủ T đến nhà chị Y để trộm cắp tài sản. Khoảng 22 giờ ngày 21/10/2018, T và C mang theo một thanh sắt dài khoảng 55cm, một đầu được đánh dẹp, đi xe taxi (*không nhớ BKS, hãng xe*) từ thành phố Hải Phòng đến thành phố Hải Dương. Khoảng 00 giờ 45 phút ngày 22/10/2018, khi đi đến khu vực đường mới song song với đường Chương Dương thì C và T xuống xe đi bộ ra phía sau nhà chị Y. T trèo lên bờ tường, chui qua khe hở ở phía trên cửa để vào bên trong nhà chị Y rồi rút then cài, mở cánh cửa phía sau nhà cho C vào. T và C lấy 01 thiết bị điều chỉnh âm thanh Mixer hiệu Yamaha màu đen; 01 thiết bị điều khiển ánh sáng hiệu Sunlite Suite; 01 máy vi tính xách tay hiệu Sony Vaio; 01 chiếc ví nam giả da kích thước (10 x 12)cm, bên trong có 1.200.000đ; 01 chiếc ví nữ kích thước (12 x 20)cm, chất liệu vải dạng thổ cẩm, bên trong có 2.600.000đ mang để lên xe taxi. T, C quay lại khênh chiếc kết sắt hiệu Việt Đức ở góc nhà ra khu vực bên ngoài thì bị vợ chồng chị Y phát hiện nên đã bỏ lại kết sắt và chạy ra xe taxi đi về Hải Phòng. T trả tiền xe taxi 1.000.000đ, đưa cho C 500.000đ. Sau đó T bán 01 thiết bị điều chỉnh âm thanh, 01 thiết bị điều chỉnh ánh sáng cho anh Phạm Đức M được số tiền 15.000.000đ; bán chiếc máy vi tính xách tay cho anh Hoàng Văn N được 2.000.000đ. T chia cho C 7.000.000đ.

Vụ thứ hai: Khoảng cuối tháng 10/2018, C rủ T đến Công ty TNHH MTV A (*viết tắt: Công ty A*) để trộm cắp tài sản, T đồng ý và rủ Lê Đình L cùng tham gia. Khoảng 14 giờ ngày 01/11/2018, T thuê anh Vũ Văn H điều khiển xe ô tô Kia màu đen, BKS 15A-351.32 chở T, C đến thành phố Hải Dương. Khi đi đến đoạn đường đối diện Công ty A thì T và C xuống xe, anh H ngồi trên xe ô tô chờ. C chỉ cho T biết vị trí phòng bảo vệ, nơi đặt kết sắt của công ty rồi cả hai lên xe ô tô đi

về Hải Phòng. Khoảng 23 giờ cùng ngày, T mang theo 02 túi xách có 02 thanh tuýp sắt, 01 con dao, 01 thanh xà cày, 01 cuộn băng dính màu trắng, 01 máy cắt sắt cầm tay và thuê anh H chở T, C, L đến thành phố Hải Dương. Khi đi qua Công ty A khoảng 50m thì T, C, L xuống xe; T mang theo 02 túi xách và bảo anh H điều khiển xe ô tô đi ra đường N chờ, khi nào gọi thì quay lại đón. Cả bọn đi bộ đến trước cổng Công ty A thì thấy anh Nguyễn Hoàng S- bảo vệ của công ty chưa ngủ, T lấy một số đoạn dây từ cây lau nhà vứt ở rìa đường và bảo C, L phải không ché, trói bảo vệ để chiếm đoạt tài sản. Khoảng 01 giờ 15 phút ngày 02/11/2018, T cầm 01 thanh xà cày và đưa cho L 01 con dao, 01 ống tuýp sắt; đưa cho C 01 ống tuýp sắt, 01 cuộn băng dính. Cả bọn trèo qua tường rào vào bên trong phòng bảo vệ Công ty A thì thấy anh S đang nằm ngủ, T dùng tay ấn đầu anh S ghì xuống giường, giơ thanh xà cày đe dọa; L giữ người anh S để T dùng dây trói chân tay anh S; C dùng băng dính quấn quanh miệng anh S. L ở lại phòng bảo vệ trông giữ và lấy trong ví của anh S số tiền 250.000đ. T và C đi đến khu vực văn phòng nơi đặt két sắt; T dùng thanh xà cày cạy gãy tai khoá cửa và cùng C hạ két sắt đặt xuống nền nhà; T dùng máy cắt phần thép ở phía sau két sắt và lấy được số tiền 21.900.000đ, T cho số tiền 8.100.000đ vào túi xách và giấu số tiền 13.800.000đ vào túi áo đang mặc. Một lúc sau, L đi đến chỗ T, C lấy được số tiền 12.000đ. Cả bọn bê 04 máy in gồm 01 máy in hiệu Canon LBP 2900, 01 máy in hiệu Canon LBP 3300, 01 máy in hiệu Brother MFC-L2701DW, 01 máy in hiệu Brother HL-L2321D ra khu vực cách cổng Công ty Hữu Thủy khoảng 50m thì T gọi cho H đến chở cả bọn về Hải Phòng. T trả tiền xe cho H là 1.800.000đ; chia cho C và L mỗi người 2.100.000đ. Khoảng 18 giờ cùng ngày, T mang 04 máy in bán cho anh Phạm Ngọc G được số tiền 2.000.000đ; T chia cho C, L mỗi người 500.000đ. Ngày 07/11/2018, T và C đến cơ quan CSĐT Công an thành phố Hải Dương đầu thú.

Tại các Kết luận định giá tài sản số 88, số 89 ngày 06/12/2018, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự- UBND thành phố Hải Dương kết luận:

- 01 thiết bị điều chỉnh âm thanh Mixer hiệu Yamaha màu đen trị giá 24.884.000đ; 01 thiết bị điều khiển ánh sáng hiệu Sunlite Suite trị giá 10.000.000đ; 01 máy vi tính xách tay hiệu Sony Vaio trị giá 3.776.500đ; 01 chiếc ví nam giả da trị giá 80.000đ; 01 chiếc ví nữ chất liệu vải dạng thổ cẩm trị giá 105.000đ; 01 chiếc két sắt hiệu Việt Đức trị giá 1.140.000đ.

- 01 máy in hiệu Canon LBP 2900 trị giá 1.282.050đ; 01 máy in hiệu Canon LBP 3300 trị giá 1.380.000đ; 01 máy in hiệu Brother MFC-L2701DW trị giá 5.890.000đ; 01 máy in hiệu Brother HL-L2321D trị giá 2.375.000đ; 01 chiếc két sắt hiệu Két bạc kim khí Hà Nội là 1.260.000đ.

Quá trình điều tra: Các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên. Anh Phạm Ngọc X tự nguyện giao nộp 04 máy in; anh Hoàng Văn N tự nguyện giao nộp 01 máy tính xách tay hiệu Sony Vaio; anh Phạm Đức M tự nguyện giao nộp 01 thiết bị điều chỉnh âm thanh và 01 thiết bị điều khiển ánh sáng. Chị Y yêu cầu các bị cáo phải bồi thường số tiền 3.800.000đ và giá trị hai chiếc ví là 185.000đ. Đại diện Công ty A yêu cầu các bị cáo phải bồi thường số tiền

21.912.000đ và bồi thường trị giá chiếc két sắt bị hư hỏng là 1.260.000đ. Anh Nguyễn Hoàng S không bị thương tích gì và không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường. Anh M yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả số tiền 15.000.000đ. Anh G và anh N không yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả số tiền đã bỏ ra để mua tài sản.

Cơ quan CSĐT đã thu giữ của bị cáo T 01 điện thoại di động hiệu Nokia vỏ màu xanh- đen, 01 máy cắt sắt cầm tay, 01 con dao bằng kim loại, 01 túi vải có quai đeo và số tiền 9.520.000đ; thu giữ của bị cáo L 01 điện thoại di động hiệu Nokia 107 vỏ màu đen; thu giữ của bị cáo C 01 điện thoại di động hiệu Gigi, 01 mũ lưỡi trai bằng vải màu đen; thu giữ 01 búi dây vải, 01 mảnh băng dính, 01 két sắt hiệu Két bạc kim khí Hà Nội, 01 thanh sắt có một đầu được đánh dẹt. Không thu giữ được 01 túi xách, 02 thanh tuýp sắt và 01 thanh xà cày.

Tại Cáo trạng số 90/CT-VKSTPHD ngày 26/4/2019, VKSND thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương truy tố Hoàng Văn T, Nguyễn Thành C về các tội “Cướp tài sản” và “Trộm cắp tài sản” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 168, khoản 1 Điều 173 BLHS; truy tố Lê Đình L về tội “Cướp tài sản” quy định tại điểm d, h khoản 2 Điều 168 BLHS.

Quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, chị Y và đại diện Công ty A có văn bản xác nhận đã được gia đình bị cáo C bồi thường cho mỗi người 2.000.000đ và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo C.

Tại phiên tòa: Các bị cáo khai nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như Viện kiểm sát truy tố và xác định anh H không biết việc phạm tội của các bị cáo tại Công ty A. Bị cáo C trình bày đã nhờ cán bộ điều tra thông báo để gia đình bị cáo đến xin lỗi và bồi thường cho bị hại.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị HĐXX: Tuyên bố các bị cáo Hoàng Văn T, Nguyễn Thành C phạm các tội “Cướp tài sản” và “Trộm cắp tài sản; bị cáo Lê Đình L phạm tội “Cướp tài sản”.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 168; khoản 1 Điều 173; điểm h khoản 1, khoản 2 Điều 51 (*tội Cướp tài sản*); điểm r khoản 1 Điều 51 (*tội Trộm cắp tài sản*); điểm s khoản 1 Điều 51 (*cả hai tội*); khoản 1 Điều 55; Điều 58 BLHS. Xử phạt Hoàng Văn T từ 08 năm đến 08 năm 06 tháng tù về tội “Cướp tài sản”; từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tổng hợp, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt C của cả hai tội từ 10 năm 03 tháng đến 11 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 07/11/2018.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 168; khoản 1 Điều 173; điểm h (*tội Cướp tài sản*), điểm r (*tội Trộm cắp tài sản*), điểm b, s khoản 1, khoản 2 (*cả hai tội*) Điều 51; Điều 54 (*tội Cướp tài sản*); khoản 1 Điều 55; Điều 58 BLHS. Xử phạt Nguyễn Thành C từ 06 năm 06 tháng đến 07 năm tù về tội “Cướp tài sản”; từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tổng hợp, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt C của cả hai tội từ 08 năm 06 tháng đến 09 năm 03 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 07/11/2018.

Căn cứ điểm d, h khoản 2 Điều 168; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 BLHS. Xử phạt Lê Đình L từ 08 năm đến 08 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 07/11/2018.

Áp dụng các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự; điểm a khoản 1 Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội.

- Buộc T, C, L phải liên đới bồi thường cho Công ty A số tiền 23.172.000đ. Chia kỹ phần: T phải bồi thường 15.172.000đ; L phải bồi thường 4.000.000đ; C phải bồi thường 4.000.000đ và được đối trừ với số tiền 2.000.000đ đã bồi thường.

- Buộc các bị cáo T, C phải liên đới hoàn trả anh M số tiền 15.000.000đ. Chia kỹ phần: T phải hoàn trả 8.000.000đ, C phải hoàn trả 7.000.000đ.

- Tịch thu phát mai nộ ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động Nokia vỏ màu xanh; 01 điện thoại di động Nokia 107 vỏ màu đen; 01 điện thoại di động hiệu Gigi và 01 máy cắt sắt cầm tay. Tịch thu tiêu hủy 01 túi vải có quai đeo, 01 con dao bằng kim loại, 01 búi dây vải, 01 mảnh băng dính, 01 thanh sắt, 01 mũ lưỡi trai, 01 kết sắt hiệu Kết bạc kim khí Hà Nội. Trả lại Hoàng Văn T số tiền 9.520.000đ nhưng được tạm quản lý để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thi hành án của bị cáo.

- Buộc các bị cáo phải chịu án phí HSST và án phí DSST theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về hành vi của các bị cáo:* Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 00 giờ 45 phút ngày 22/10/2018, tại số nhà 40A, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, Hoàng Văn T và Nguyễn Thành C đã lợi dụng đêm tối, lợi dụng sơ hở trong việc quản lý tài sản để chiếm đoạt của vợ chồng chị Nguyễn Thị Phương Y, anh Đỗ Thanh X 01 thiết bị điều chỉnh âm thanh Mixer hiệu Yamaha màu đen trị giá 24.884.000đ; 01 thiết bị điều khiển ánh sáng hiệu Sunlite Suite trị giá 10.000.000đ; 01 máy vi tính xách tay hiệu Sony Vaio trị giá 3.776.500đ; 01 chiếc kết sắt hiệu Việt Đức trị giá 1.140.000đ; 01 chiếc ví nam giả da trị giá 80.000đ; 01 chiếc ví nữ chất liệu vải dạng thổ cẩm trị giá 105.000đ và số tiền 3.800.000đ. Hành vi của các bị cáo được thực hiện bằng việc lén lút; tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 43.785.500đ nên hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS.

Khoảng 01 giờ 15 phút ngày 02/11/2018, tại Công ty TNHH MTV A ở số 19 P, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương, Hoàng Văn T, Nguyễn Thành C và Lê Đình L đã dùng dao, tuýp sắt, xà cày để đe dọa; dùng dây trói chân tay; dùng băng dính bịt miệng anh Nguyễn Hoàng S (*là bảo vệ của công ty*) để chiếm đoạt của anh S số tiền 250.000đ; chiếm đoạt của Công ty A 04 chiếc máy in trị giá 10.927.050đ và số tiền 21.912.000đ. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 33.089.050đ. Các bị cáo đã sử dụng vũ lực làm cho anh S không chống cự được để chiếm đoạt tài sản đang trong phạm vi quản lý, bảo vệ của anh S. Hành vi dùng dao, tuýp sắt, xà cày dọa đánh anh S là hành vi “*sử dụng phương tiện nguy hiểm*” để phạm tội. Vì vậy hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội “Cướp tài sản” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 168 BLHS. Riêng Lê Đình L có hai tiền án về tội “Giết người” và tội “Đánh bạc” phạm tội thuộc trường hợp “tái phạm”, chưa được xóa án tích, lần này phạm tội rất nghiêm trọng đều do cố ý nên L phải chịu tình tiết tăng nặng định khung “*tái phạm nguy hiểm*” quy định tại điểm h khoản 2 Điều 168 BLHS.

Vì vậy VKSND thành phố Hải Dương truy tố đối với các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ xâm phạm đến tài sản của người khác mà còn gây hoang mang, lo lắng cho người dân, ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương. Các bị cáo là người có năng lực TNHS, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy đòi hỏi pháp luật phải xử lý nghiêm mới đảm bảo tác dụng giáo dục và đấu tranh phòng ngừa tội phạm.

[2] *Về vai trò, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS và xử lý đối với các bị cáo:*

Trong vụ án trộm cắp tài sản, Nguyễn Thành C là người đề xuất, Hoàng Văn T chuẩn bị công cụ; cả hai cùng trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội nên giữ vai trò ngang nhau. Trong vụ án cướp tài sản, Hoàng Văn T là người đề xuất, chuẩn bị công cụ và cùng Nguyễn Thành C, Lê Đình L thực hiện hành vi phạm tội rất tích cực nên T giữ vai trò thứ nhất; C và L cùng giữ vai trò thứ hai.

Các bị cáo T, L là người có nhân thân xấu, đã bị Tòa án xét xử nhiều lần. Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng TNHS. Các bị cáo bị truy tố và xét xử theo khoản 2 Điều 168 BLHS nhưng trị giá tài sản chiếm đoạt là 33.089.050đ nên thuộc trường hợp “*gây thiệt hại không lớn*”; các bị cáo thành khẩn khai báo là các tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm h, s khoản 1 Điều 51 BLHS. Sau khi phạm tội, các bị cáo T, C đã đến cơ quan Công an đầu thú và tự nguyện khai nhận hành vi chiếm đoạt tài sản tại gia đình chị Thuý khi vụ án này chưa bị phát hiện nên hai bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ TNHS tại điểm r khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS. Bị cáo C đã tác động để gia đình tự nguyện bồi thường cho các bị hại và được các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, bố đẻ bị cáo được Nhà

nước tặng thưởng bằng khen nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ TNHS tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS. Bị cáo L có anh ruột là liệt sĩ nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 BLHS.

HĐXX sẽ xem xét nhân thân, vai trò, các tình tiết giảm nhẹ TNHS của từng bị cáo khi quyết định hình phạt. Các bị cáo T, C phạm hai tội nên phải chịu tổng hợp hình phạt theo quy định tại Điều 55 BLHS.

[3] Về hình phạt bổ sung: Xét các bị cáo không có tài sản, không có nghề nghiệp ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[4] Về TNDS: Chị Y đã được cơ quan CSĐT trả lại 01 thiết bị điều chỉnh âm thanh Mixer hiệu Yamaha màu đen, 01 thiết bị điều khiển ánh sáng hiệu Sunlite Suite, 01 máy tính xách tay hiệu Sony Vaio, 01 kết sắt hiệu Việt Đức và được bị cáo C bồi thường 2.000.000đ. Chị Y, anh X không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại là 1.985.000đ và trị giá hai chiếc ví là 185.000đ nên HĐXX không xem xét.

Công ty A đã nhận lại 04 máy in và yêu cầu được bồi thường số tài sản bị chiếm đoạt không thu hồi được và số tài sản bị hư hỏng do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là có căn cứ. HĐXX buộc các bị cáo T, C, L phải liên đới bồi thường cho Công ty A số tiền 21.912.000đ và trị giá chiếc kết sắt bị hư hỏng là 1.260.000đ, tổng = 23.172.000đ. Xét bị cáo T được hưởng lợi về tài sản nhiều hơn nên phải chịu phần bồi thường nhiều hơn các bị cáo khác. Bị cáo C được đối trừ số tiền đã bồi thường là 2.000.000đ.

Anh Phạm Đức M mua lại tài sản của các bị cáo với số tiền 15.000.000đ và đã giao nộp tài sản cho cơ quan điều tra. Nay anh M yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả số tiền trên là có cơ sở. Vì vậy các bị cáo T, C phải liên đới hoàn trả cho anh M 15.000.000đ.

Anh Nguyễn Hoàng S không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường; anh Phạm Ngọc G và anh Hoàng Văn N mua lại tài sản của các bị cáo và đã giao nộp tài sản cho cơ quan điều tra nhưng không yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả tiền mua tài sản nên HĐXX không xem xét.

[5] Về vật chứng: 01 chiếc điện thoại Nokia vỏ màu xanh- đen, 01 điện thoại di động Nokia 107 vỏ màu đen, 01 điện thoại di động Gigi là phương tiện các bị cáo dùng liên lạc khi phạm tội; 01 máy cắt sắt cầm tay là công cụ phạm tội nên cần tịch thu phát mại nộp ngân sách nhà nước.

01 túi vải có quai đeo, 01 con dao bằng kim loại, 01 búi dây vải, 01 mảnh băng dính, 01 mũ lưỡi trai bằng vải màu đen; 01 thanh sắt các bị cáo dùng để phạm tội, không có giá trị kinh tế; 01 kết sắt hiệu Kết bạc kim khí Hà Nội của Công ty Hữu Thủy không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

Số tiền 9.520.000đ thu giữ của bị cáo T do bán chiếc điện thoại không sử dụng vào việc phạm tội mà có nên được trả lại nhưng cần tạm quản lý để đảm

bảo thực hiện nghĩa vụ thi hành án của bị cáo.

[6] Về án phí: Các bị cáo bị kết án và phải bồi thường nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về tố tụng và các vấn đề khác: Các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan và người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, chuẩn bị xét xử vụ án đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự nên đều hợp pháp.

Các anh Vũ Văn H, Hoàng Văn N, Phạm Ngọc X, Phạm Đức M là người chở các bị cáo và mua lại tài sản của các bị cáo nhưng không biết việc phạm tội của các bị cáo nên đều không bị xử lý là phù hợp.

Không xác định được lý lịch của đối tượng lái xe taxi chở T và C đi chiếm đoạt tài sản tại gia đình chị Y nên không có căn cứ xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 168; khoản 1 Điều 173; điểm h khoản 1, khoản 2 Điều 51 (*tội Cướp tài sản*); điểm r khoản 1 Điều 51 (*tội Trộm cắp tài sản*); điểm s khoản 1 Điều 51 (*cả hai tội*); khoản 1 Điều 55; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với Hoàng Văn T.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 168; khoản 1 Điều 173; điểm h (*tội Cướp tài sản*), điểm r (*tội Trộm cắp tài sản*), điểm b, s khoản 1, khoản 2 (*cả hai tội*) Điều 51; khoản 1 Điều 55; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với Nguyễn Thành C.

Căn cứ điểm d, h khoản 2 Điều 168; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với Lê Đình L.

Căn cứ các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự; điểm a khoản 1 Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội.

1. Tuyên bố các bị cáo Hoàng Văn T (*tên khác: Đen*), Nguyễn Thành C phạm các tội “Cướp tài sản” và “Trộm cắp tài sản”; bị cáo Lê Đình L (*tên khác: Cường*) phạm tội “Cướp tài sản”.

2. Về hình phạt:

- Xử phạt **Hoàng Văn T** 08 năm tù về tội “Cướp tài sản”; 30 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tổng hợp, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt C của cả hai tội là 10 (*mười*) năm 06 (*sáu*) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 07/11/2018.

- Xử phạt **Nguyễn Thành C** 07 năm tù về tội “Cướp tài sản”; 24 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tổng hợp, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung

của cả hai tội là 09 (*chín*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 07/11/2018.

- Xử phạt **Lê Đình L** 08 (*tám*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 07/11/2018.

3. Về trách nhiệm dân sự:

- Buộc Hoàng Văn T, Nguyễn Thành C và Lê Đình L phải liên đới bồi thường cho Công ty TNHH MTV A số tiền 23.172.000đ. Chia kỷ phần: T phải bồi thường 15.172.000đ; L phải bồi thường 4.000.000đ; C phải bồi thường 4.000.000đ nhưng được trừ với số tiền đã bồi thường 2.000.000đ, phải bồi thường tiếp số tiền 2.000.000đ.

- Buộc Hoàng Văn T và Nguyễn Thành C phải liên đới hoàn trả anh Phạm Đức M số tiền 15.000.000đ. Chia kỷ phần: T phải hoàn trả 8.000.000đ; C phải hoàn trả 7.000.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về vật chứng:

- Tịch thu phát mại nộp ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động Nokia vỏ màu xanh- đen; 01 điện thoại di động Nokia 107 vỏ màu đen; 01 điện thoại di động hiệu Gigi và 01 máy cắt sắt cầm tay.

- Tịch thu tiêu hủy 01 túi vải có quai đeo, 01 con dao bằng kim loại, 01 búi dây vải, 01 mảnh băng dính, 01 mũ lưỡi trai bằng vải màu đen, 01 thanh sắt, 01 kết sắt hiệu Két bạc kim khí Hà Nội.

- Trả lại Hoàng Văn T số tiền 9.520.000đ nhưng được tạm quản lý để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thi hành án của bị cáo.

Số vật chứng trên có tình trạng và đặc điểm theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 14/5/2019 giữa Công an thành phố Hải Dương và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương.

5. Về án phí:

- Hoàng Văn T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 1.158.600đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyễn Thành C phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 450.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Lê Đình L phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (23/5/2019). Bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn

15 ngày; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hải Dương;
- CQ CSĐT Công an TP. Hải Dương;
- Phòng HSNV Công an TP. Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương;
- Các bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

Quách Thị Phương Thuý